

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Số: 52 /XPHN-TCKT
V/v: Giải trình lỗ năm 2023
và chênh lệch LNTT so với
cùng kỳ năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà nội xin giải trình lỗ năm 2023 và nguyên nhân chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty giảm sút so với năm 2022, doanh thu năm 2023 thấp hơn năm 2022. Trong năm 2023 Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và hàng tồn kho phát sinh từ năm 2020 và 2021 là 8.757 triệu đồng để bảo toàn vốn.

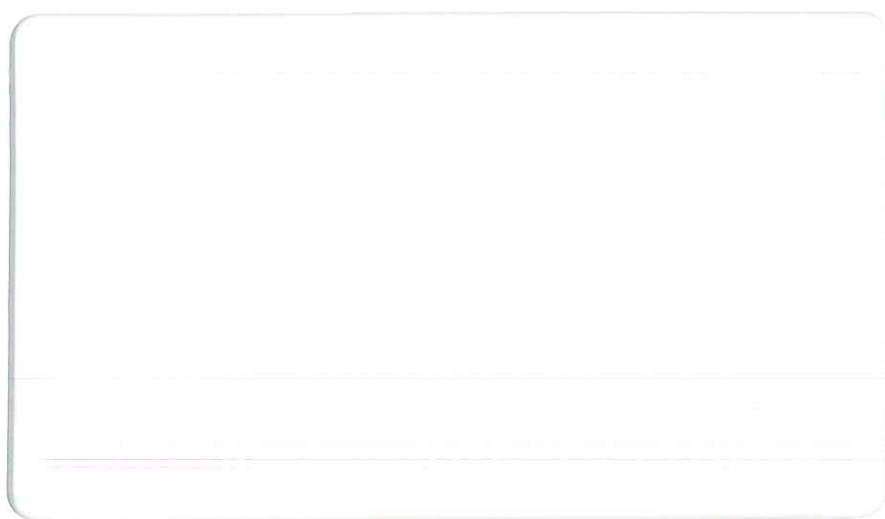
Do đó lợi nhuận năm 2023 của Công ty lỗ - 18.521 triệu đồng.

Bằng công văn này Công ty CP Xà phòng Hà nội xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: *Day*
- Như trên
- Lưu: VP, TC-KT.

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG
HÀ NỘI
Lê Việt Phương



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

ST
CỔ
TCH
HÀN
HO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông: Lê Việt Phương	Thành viên	
Ông: Đỗ Huy Lập	Thành viên	
Ông: Lê Quang Hòa	Thành viên	
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Việt Phương	Giám đốc
Ông: Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2023)
Bà: Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2023)
Ông: Dương Huy Mạnh	Thành viên	
Bà: Kiều Thị Năng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội
Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Việt Phương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được lập ngày 17 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các Thuyết minh số 5, số 7 và số 32 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả nội dung kết quả vụ kiện của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đối với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu theo Bản án sơ thẩm số 10/2024/KDTM-ST ngày 24/01/2024 của Tòa án Nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã không tham dự phiên tòa xét xử và đã không còn hoạt động ở địa chỉ đăng ký kinh doanh. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu chưa thực hiện hoàn trả giá trị công nợ và các khoản lãi theo kết quả xét xử nêu trên. Do đó, các khoản công nợ liên quan với tổng giá trị là 13.048 triệu đồng đã được Công ty trích lập dự phòng 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 4 và số 19 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco (Xavinco) từ năm 2010 để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội (Dự án). Theo các thông tin tại Hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã bàn giao mặt bằng đất tại vị trí này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, nhận hỗ trợ di dời bằng tiền là 110 tỷ đồng và bằng giá trị phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco là 71,25 tỷ đồng. Sau những lần tăng vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội thời điểm 31/12/2023 tại Xavinco là 3,56%. Giá trị hợp lý và lợi ích của khoản đầu tư sẽ được ghi nhận theo Hợp đồng hợp tác nêu trên phụ thuộc vào việc triển khai Dự án trong thời gian tới.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.457.921.926	59.561.333.266
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.493.811.545	4.408.012.328
111	1. Tiền		2.493.811.545	1.408.012.328
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.000.000.000	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.847.768.440	15.419.088.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.728.405.697	17.647.781.989
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.288.169.820	1.431.909.541
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.877.704.374	5.846.695.077
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.046.511.451)	(9.507.297.995)
140	IV. Hàng tồn kho	09	17.747.803.329	23.771.949.738
141	1. Hàng tồn kho		22.209.245.098	26.015.057.593
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.461.441.769)	(2.243.107.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.368.538.612	1.962.282.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	561.360.598	1.139.615.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	15.489.200
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	807.178.014	807.178.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.399.379.009	113.852.780.333
220	I. Tài sản cố định		28.902.500.699	32.597.462.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.902.500.699	32.597.462.206
222	- Nguyên giá		122.941.215.400	122.941.215.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.038.714.701)	(90.343.753.194)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		278.323.000	278.323.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.323.000)	(278.323.000)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	71.250.000.000	71.250.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.250.000.000	71.250.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.246.878.310	10.005.318.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.246.878.310	10.005.318.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.857.300.935	173.414.113.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.149.389.452	3.185.566.118
310	I. Nợ ngắn hạn		4.149.389.452	3.085.566.118
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.550.057.069	1.247.604.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	354.773.838	12.594.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	56.121.696	11.113.323
314	4. Phải trả người lao động		947.504.887	1.017.189.113
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	840.479.456	453.718.934
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	383.000.263	252.113.601
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.452.243	91.232.243
330	II. Nợ dài hạn		-	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	-	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.707.911.483	170.228.547.481
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	151.707.911.483	170.228.547.481
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.724.750.000	129.724.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		129.724.750.000	129.724.750.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.524.000	99.524.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95.572.220.798	95.572.220.798
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(73.688.583.315)	(55.167.947.317)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(55.167.947.317)	(48.282.060.026)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(18.520.635.998)	(6.885.887.291)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.857.300.935	173.414.113.599

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lê Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	39.172.185.345	47.319.667.768
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.822.210.544	317.813.143
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.349.974.801	47.001.854.625
11	4. Giá vốn hàng bán	22	30.041.664.701	37.215.332.302
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.308.310.100	9.786.522.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.157.353.064	11.038.716.159
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	6.114.716.116	7.428.289.489
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.247.835.600	20.045.431.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.896.888.552)	(6.648.482.323)
31	11. Thu nhập khác	26	1.827.182	155.005.148
32	12. Chi phí khác	27	625.574.628	392.410.116
40	13. Lợi nhuận khác		(623.747.446)	(237.404.968)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.520.635.998)	(6.885.887.291)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.520.635.998)	(6.885.887.291)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.428)	(531)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lê Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(18.520.635.998)	(6.885.887.291)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.643.456.179	2.411.040.451
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.887.818.975	4.517.206.523
03	- Các khoản dự phòng		8.910.290.268	8.932.591.054
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.154.653.064)	(11.038.716.159)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(40.967)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.877.179.819)	(4.474.846.840)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.084.324.685	1.533.922.688
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.653.069.597	3.126.241.178
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.037.603.334	75.198.842
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.070.057.125	600.411.365
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.967.874.922	860.927.233
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	328.540.721
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(23.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	13.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.117.924.295	10.791.746.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.882.075.705)	1.120.287.017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.914.200.783)	1.981.214.250
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.408.012.328	2.426.798.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.493.811.545	4.408.012.328

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lê Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng; tương đương 12.972.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 78 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực hóa chất và khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất, kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực và thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC, vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội thất, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.
- Chi phí vận chuyển được ghi nhận trong kỳ theo thực tế phát sinh và được phân bổ theo số lượng sản phẩm được vận chuyển bán ra trong năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền phụ cấp HĐQT, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	149.897.914	47.331.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.343.913.631	1.360.681.003
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	2.493.811.545	4.408.012.328

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	14.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm góp vốn được xác định theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam (Chi tiết tại Thuyết minh số 19). Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Hà Nội	3,56%	3,56%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
Bên khác	13.506.905.286	(10.615.850.575)	17.426.281.578	(6.355.277.269)
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	-	-	1.248.152.292	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.273.995.703	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (*)	8.752.011.337	(8.752.011.337)	8.752.011.337	(4.376.005.669)
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Minh	255.172.286	-	2.051.692.068	-
- Các khách hàng khác	3.225.725.960	(1.863.839.238)	5.374.425.881	(1.979.271.600)
	13.728.405.697	(10.837.350.986)	17.647.781.989	(6.576.777.680)

(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	7.259.204	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	7.259.204	-
<i>Bên khác</i>	1.288.169.820	(754.966.582)	1.424.650.337	(624.319.582)
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000	(129.800.000)	129.800.000	(129.800.000)
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	(406.252.000)	580.360.000	(290.180.000)
- Công ty Cổ phần Hisoft Việt Nam	-	-	90.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	578.009.820	(218.914.582)	624.490.337	(204.339.582)
	1.288.169.820	(754.966.582)	1.431.909.541	(624.319.582)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	283.698.632	-	246.969.863	-
- Phải thu về tạm ứng cho người lao động	1.021.104.000	-	1.076.504.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	56.893.620	-	55.753.845	-
- Phải thu khác	4.516.008.122	(4.454.193.883)	4.467.467.369	(2.306.200.733)
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (1)</i>	4.295.986.300	(4.295.986.300)	4.295.986.300	(2.147.993.150)
<i>Các khoản phải thu khác</i>	220.021.822	(158.207.583)	171.481.069	(158.207.583)
	5.877.704.374	(4.454.193.883)	5.846.695.077	(2.306.200.733)

(1) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (tên gọi cũ: Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu) tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng phân phối sản phẩm và xây dựng hệ thống điểm bán hàng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu với các điều khoản

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống Phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ và đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh - marketing;
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/12/2020 đến ngày 31/12/2021) là 65 tỷ VND, tương ứng với phí dịch vụ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT;
- Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Bên B số tiền 4.095 triệu VND;

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện cung cấp sản phẩm cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu để phân phối sản phẩm, tổng số tiền hàng đã phát sinh là 15.788 triệu VND.

Tuy nhiên, sau khi kết thúc Hợp đồng, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33.378 triệu VND (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết). Đến ngày 31/12/2021, số tiền hàng Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội đã cung cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu nhưng chưa được thanh toán là 9.070 triệu VND; số tiền đã tạm ứng nhưng chưa thu hồi được là 4.296 triệu đồng. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu có nghĩa vụ thanh toán các khoản công nợ này, chưa quy định chi tiết thời hạn thanh toán. Đến ngày 31/12/2023, số tiền Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu chưa thanh toán liên quan đến khoản tiền hàng bán chịu và khoản tạm ứng lần lượt là 8.752 triệu VND và 4.296 triệu VND. Xem thêm tại Thuyết minh số 32.

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	10.945.758.675	108.407.689	11.543.058.686	4.966.281.006
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	-	221.500.411	-
	8.752.011.337	-	8.752.011.337	4.376.005.668
Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	356.859.000	107.057.700	656.859.000	328.429.500
Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt	572.819.463	-	872.819.463	261.845.838
Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.823	-	232.462.833	-
Các đối tượng khác	810.105.641	1.349.989	807.405.642	-
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	929.074.582	174.108.000	948.324.582	324.005.000
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa đường	10.666.127	-	10.666.127	-
Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000	-	129.800.000	-
Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	174.108.000	580.360.000	290.180.000
Các đối tượng khác	176.539.718	-	195.789.718	33.825.000
+ <i>Phải thu khác</i>	4.454.193.883	-	4.454.193.883	2.147.993.150
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu	4.295.986.300	-	4.295.986.300	2.147.993.150
Các đối tượng khác	158.207.583	-	158.207.583	-
- <i>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu</i>	2.416.560.658	2.416.560.658	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu	2.416.560.658	2.416.560.658	-	-
	18.745.587.798	2.699.076.347	16.945.577.151	7.438.279.156

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.072.153.221	(4.056.390.488)	12.995.065.993	(2.057.449.573)
- Công cụ, dụng cụ	22.590.834	(4.761.900)	15.582.876	(12.264.876)
- Thành phẩm	5.026.750.970	(400.289.381)	5.079.648.955	(173.393.406)
- Hàng hóa	42.852.327	-	395.524.264	-
- Hàng gửi bán	4.044.897.746	-	7.529.235.505	-
	22.209.245.098	(4.461.441.769)	26.015.057.593	(2.243.107.855)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 4.461.441.769 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.747.674.354	63.746.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.941.215.400
Số dư cuối năm	45.747.674.354	63.746.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.941.215.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.108.935.266	56.381.410.498	11.218.215.044	635.192.386	90.343.753.194
- Khấu hao trong năm ^(*)	1.939.383.675	1.244.769.340	383.202.177	53.826.315	3.621.181.507
- Khấu hao của tài sản hình thành từ Quỹ phúc lợi	-	-	73.780.000	-	73.780.000
Số dư cuối năm	24.048.318.941	57.626.179.838	11.675.197.221	689.018.701	94.038.714.701
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.638.739.088	7.365.554.958	1.486.387.764	106.780.396	32.597.462.206
Tại ngày cuối năm	21.699.355.413	6.120.785.618	1.029.405.587	52.954.081	28.902.500.699

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.811.453.988 VND
- Nguyên giá TSCĐ hư hỏng không còn sử dụng: 2.294.970.157 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 2.146.849.157 VND

^(*) Công ty đang sử dụng tài sản là nhà kho trong khuôn viên nhà máy để khai thác cho thuê tạm thời đến năm 2024, do đó không phân loại sang Bất động sản đầu tư. Khấu hao của tài sản đã được ghi nhận vào giá vốn tương ứng với doanh thu cho thuê phát sinh trong năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá 278.323.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2023 tài sản này vẫn đang được sử dụng và đã khấu hao toàn bộ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	42.908.712
- Chi phí vận chuyển hàng hóa, thành phẩm	359.642.275	831.998.284
- Các khoản khác	201.718.323	264.708.378
	561.360.598	1.139.615.374
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất 50 năm (*)	8.537.251.501	8.803.888.969
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	336.984.763	685.995.760
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	174.242.522	210.149.670
- Các khoản khác	198.399.524	305.283.728
	9.246.878.310	10.005.318.127

(*) Đây là tiền thuê đất trả một lần tại Lô đất số CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội với tổng diện tích sử dụng là 18.393 m2 theo Hợp đồng số 24/HĐTLĐ-HT giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây ngày 10/07/2008; thời hạn thuê đến hết ngày 13/01/2056.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Trì	-	-	128.902.536	128.902.536
			128.902.536	128.902.536
Bên khác	643.513.471	643.513.471	1.118.701.731	1.118.701.731
- Công ty TNHH Wilmar marketing CLV	811.750.000	811.750.000	-	-
- Công ty TNHH công nghệ in và bao bì Việt - Đức	94.793.598	94.793.598	-	-
- Công ty TNHH thương mại Phạm Phan	-	-	207.957.420	207.957.420
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất bao bì Sông Lam	-	-	103.680.000	103.680.000
- Phải trả người bán khác	643.513.471	643.513.471	807.064.311	807.064.311
	1.550.057.069	1.550.057.069	1.247.604.267	1.247.604.267

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công đoàn Cơ Quan Tập đoàn hóa chất Việt Nam	4.478.698	4.478.698
	4.478.698	4.478.698
Bên khác	350.295.140	8.115.939
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	342.495.510	-
- Các khách hàng khác	7.799.630	8.115.939
	354.773.838	12.594.637

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.137.391.154	1.089.831.971	-	47.559.183
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	-	-	-	807.178.014	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	10.469.830	15.439.197	17.990.007	-	7.919.020
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	4.364.918.866	4.364.918.866	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	643.493	737.430	737.430	-	643.493
	807.178.014	11.113.323	5.521.486.647	5.476.478.274	807.178.014	56.121.696

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty đã được giảm tiền thuế đất phải nộp năm 2022 theo Quyết định số 43973/QĐ-CTHN-QLĐ của Cục thuế Thành phố Hà Nội ngày 27/06/2023, số tiền thuế đất được giảm là 2.545.293.160 đồng. Đối với tiền thuế đất phải nộp của năm 2023, Công ty đã lập hồ sơ miễn giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm tiền thuế đất, thuế mặt nước năm 2023 nhưng chưa có thông báo.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	526.027.800	-
- Chi phí vận chuyển	60.127.302	72.144.716
- Chi phí phải trả khác	254.324.354	381.574.218
	840.479.456	453.718.934

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	74.539.567	115.760.161
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.229.015	27.121.759
	383.000.263	252.113.601
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	100.000.000
	-	100.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.231.681	109.231.681
	109.231.681	109.231.681

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(48.282.060.026)	177.114.434.772
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(6.885.887.291)	(6.885.887.291)
Số dư cuối năm trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(55.167.947.317)	170.228.547.481
Số dư đầu năm nay	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(55.167.947.317)	170.228.547.481
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(18.520.635.998)	(18.520.635.998)
Số dư cuối năm nay	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(73.688.583.315)	151.707.911.483

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	80,00	103.780.300.000	80,00
Cổ đông khác	25.944.450.000	20,00	25.944.450.000	20,00
	129.724.750.000	100,00	129.724.750.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	95.572.220.798
	95.572.220.798	95.572.220.798

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 24/HĐTLĐ ngày 10/07/2008 tại Lô CN 3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác từ năm 2008 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 18.500,7 m². Công ty đã trả tiền thuê đất một lần tại thời điểm nhận bàn giao và phân bổ đến thời gian đáo hạn hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTĐ ngày 04/03/2014 tại Lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 với các nội dung chính như sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam (Vinaenco);
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án;
- Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo các thông tin tại Hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ phải bàn giao mặt bằng đất tại vị trí này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, nhận hỗ trợ bằng tiền là 110 tỷ đồng và bằng giá trị phần vốn góp tại Xavinco là 71,25 tỷ đồng. Công ty sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn;
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2023 tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 3,56%;
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện;

- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội cùng với Vincom, Vinaenco sẽ lập hồ sơ Dự án đầu tư trên khu đất này và đệ trình lên các cơ quan có thẩm quyền để xin chấp thuận cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco trở thành Chủ đầu tư Dự án, được Nhà nước giao đất và/hoặc cho thuê đất sau khi cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu đất này từ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất và/hoặc tiền thuê đất cho Nhà nước kể từ khi nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và/hoặc khi được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội giao đất và/hoặc cho thuê đất để thực hiện Dự án.
- Đến thời điểm 31/12/2023 các nội dung trên đã được thực hiện. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã di dời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đã ghi nhận và chi trả các nghĩa vụ về tiền sử dụng đất từ thời điểm nhận bàn giao cho đến nay.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.661.263.763	374.829.539
Doanh thu bán thành phẩm	35.421.454.448	45.323.266.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.089.467.134	1.621.572.093
	39.172.185.345	47.319.667.768
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.685.815.215	484.777.659

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chiết khấu thương mại	9.110.674	2.432.633
- Hàng bán bị trả lại	2.813.099.870	315.380.510
	2.822.210.544	317.813.143

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.445.863.817	349.985.974
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.729.338.973	34.186.305.446
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	495.385.099	506.712.989
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	201.657.198
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.371.076.812	1.970.670.695
	30.041.664.701	37.215.332.302
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.116.721.640	-

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.154.653.064	351.216.159
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.687.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.700.000	-
	1.157.353.064	11.038.716.159

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.221.023	133.862.948
Chi phí nhân công	867.590.979	1.442.021.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	77.095.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.974.603.950	5.067.561.150
Chi phí khác bằng tiền	1.208.300.164	707.747.558
	6.114.716.116	7.428.289.489

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.320.570	387.880.479
Chi phí nhân công	6.947.216.530	6.117.815.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	997.356.713	1.120.671.088
Chi phí dự phòng	6.539.213.456	6.961.920.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.328.229.958	3.015.351.435
Chi phí khác bằng tiền	1.314.498.373	2.441.792.934
	19.247.835.600	20.045.431.316

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	1.827.182	155.005.148
	1.827.182	155.005.148

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	84.562.916	108.005.160
Chi phí khấu hao TSCĐ không hợp lệ	-	59.665.167
Các khoản bị phạt	55.737.430	3.532.900
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê	-	127.247.305
Chi phí hao hụt trong quá trình sản xuất	412.974.850	93.959.584
Chi phí khác	72.299.432	-
	625.574.628	392.410.116

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.520.635.998)	(6.885.887.291)
Các khoản điều chỉnh tăng	799.574.628	588.735.116
- Chi phí không hợp lệ	631.011.712	480.729.956
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	84.562.916	108.005.160
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không điều hành	84.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(17.721.061.370)	(6.297.152.175)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(807.178.014)	(807.178.014)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(807.178.014)	(807.178.014)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(18.520.635.998)	(6.885.887.291)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.520.635.998)	(6.885.887.291)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.428)	(531)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.193.358.968	29.317.994.513
Chi phí nhân công	9.263.430.925	8.539.472.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.536.618.591	3.849.095.228
Chi phí dự phòng	6.539.213.456	6.961.920.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.827.515.145	8.446.323.563
Chi phí khác bằng tiền	2.936.671.484	3.566.540.708
	52.296.808.569	60.681.346.903

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.343.913.631	-	-	2.343.913.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.314.565.202	-	-	4.314.565.202
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	26.658.478.833	-	-	26.658.478.833
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.360.681.003	-	-	4.360.681.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.611.498.653	-	-	14.611.498.653
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	32.972.179.656	-	-	32.972.179.656

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.933.057.332	-	-	1.933.057.332
Chi phí phải trả	840.479.456	-	-	840.479.456
	2.773.536.788	-	-	2.773.536.788
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.499.717.868	100.000.000	-	1.599.717.868
Chi phí phải trả	453.718.934	-	-	453.718.934
	1.953.436.802	100.000.000	-	2.053.436.802

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Liên quan đến Hợp đồng được nêu tại Thuyết minh số 7, Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu, buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu thanh toán số tiền nợ còn lại của Hợp đồng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 về việc Phân phối sản phẩm và xây dựng hệ thống điểm bán hàng.

Thông tin về Bản án số 10/2024/KDTM-ST ngày 24/01/2024 của Tòa án Nhân dân quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh xử lý vụ tranh chấp hợp đồng phân phối gồm nguyên đơn là Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và bị đơn là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (tên cũ Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu) như sau:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã vắng mặt không có lý do, mặt khác trong quá trình xét xử Tòa án xác định công ty chưa đăng ký giải thể tuy nhiên không còn hoạt động tại nơi đăng ký trụ sở chính tại Tầng 10, tòa nhà Pax Sky, số 51, đường Nguyễn Cư Trinh, thành phố Hồ Chí Minh, việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu thay đổi trụ sở mà không công bố công khai theo quy định pháp luật được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ để công ty này tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo Quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Theo đó, Tòa án tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty, buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu trả số tiền còn nợ của Hợp đồng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và Phụ lục số 01 ngày 30/11/2020, Phụ lục số 02 ngày 19/05/2021 là:

- Tiền hàng Nợ gốc 8.752.011.337 đồng và tiền lãi chậm trả 1.620.920.456 đồng;
- Tiền tạm ứng chi phí Marketing: Nợ gốc 4.295.986.300 đồng và tiền lãi chậm trả 795.640.202 đồng.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính không có thông tin về việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu kháng cáo. Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đồng ý với xét xử của Tòa án và không có kháng cáo. Đồng thời Tòa án không liên hệ được với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu để thực hiện bản án, do đó Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chưa ghi nhận khoản lãi chậm trả và trích lập dự phòng 100% đối với khoản dư nợ gốc tiền hàng và tiền tạm ứng chi phí marketing như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 7.

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 32, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có phát sinh giao dịch như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Cơ quan công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.685.815.215	484.777.659
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.535.000	-
Cơ quan công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	54.336.000	51.090.944
Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	-	149.175.352
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất	2.200.501	-
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	1.140.001	-
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	133.236.363
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	16.187.600	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	10.266.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	47.661.900	58.305.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	109.566.600	53.170.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	1.442.921.613	39.800.000
Mua hàng	2.116.721.640	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	1.536.145.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	580.576.640	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)	21.000.000	-
- Lê Việt Phương	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
- Đỗ Huy Lập	Thành viên HĐQT	24.000.000	30.000.000
- Lê Quang Hòa	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)	15.000.000	36.000.000
- Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)	-	12.000.000
		132.000.000	138.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2023)	7.500.000	26.500.000
- Dương Huy Mạnh	Thành viên kiểm soát	18.000.000	9.000.000
- Kiều Thị Năng	Thành viên kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2023)	10.500.000	-
- Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)	-	9.000.000
		36.000.000	44.500.000
Thu nhập của Giám đốc và người quản lý khác			
- Lê Việt Phương	Giám đốc	181.946.872	109.041.769
- Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	173.532.020	150.927.505
- Lê Mạnh Cường	Kế toán trưởng	132.296.285	-
		487.775.177	259.969.274

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Thúy

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Lê Việt Phương